

**TẬP ĐOÀN
HÓA CHẤT VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số ~~1093~~ /HCVN- KHKD
V/v báo cáo công bố thông tin
về đánh giá kết quả thực hiện
Kế hoạch sản xuất kinh doanh
của Tập đoàn Hóa chất Việt
Nam năm 2023

Hà Nội, ngày ~~25~~ tháng 06 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện quy định về công bố thông tin theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp; Căn cứ Thông báo kết luận số 1079/TBKL-HCVN ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tập đoàn) kính gửi Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tập đoàn năm 2023 (file đính kèm).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đảng ủy Tập đoàn (để b/c);
- HĐQT Tập đoàn (để b/c);
- TGD Tập đoàn (e- copy);
- Các PTGD Tập đoàn (e- copy);
- Các KSV Tập đoàn (e-copy);
- Các ban: KTNB, PC, TCKT, ĐTXD, KHKD (e- copy);
- VP Tập đoàn (để công bố)
- Lưu: VT, KHKD (01b, e-copy).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hữu Tú

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

I. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023

1. Kết quả sản xuất kinh doanh

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Giá trị thực hiện	Giá trị thực hiện của cả tổ hợp công ty mẹ - công ty con (nếu có)
A	B	C	1	2	3
1	Sản phẩm Sản xuất chủ yếu				
	Quặng Apatit các loại	tấn	1.650.000		1.639.206
	Supe lân	tấn	452.000		461.132
	Lân nung chảy	tấn	325.000		348.151
	Phân Đạm Urê	tấn	713.490		770.078
	Phân Diamino phosphate	tấn	430.000		416.110
	Phân Hỗn hợp NPK	tấn	1.205.500		1.204.209
	Thuốc sát trùng	tấn	5.464		5.961
	Xút Thương phẩm (NaOH)	tấn	80.720		75.508
	Axit HCL Thương phẩm	tấn	117.726		110.750
	Lốp xe máy	1000 ch	5.480		4.352
	Lốp Ô tô các loại	Chiếc	3.977.000		3.427.445
	Ắc quy các loại	kwh	2.100.000		1.920.969
	Chất tẩy rửa	tấn	341.291		337.744
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.209	1.300	53.956
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	732	903	3.749
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	732	903	3.271
5	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng	4,5	6,7	1.888,9
6	Kim ngạch xuất nhập khẩu (nếu có)	1000USD	880.445		658.081
7	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)				
8	Tổng số lao động (NQL và NLĐ)	Người	148	147	17.887
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	62,723	70,216	3.184,879
	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	9,375	8,476	52,359
	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	53,348	61,740	3.132,520

(*Lưu ý: Công ty mẹ là doanh nghiệp nhà nước cung cấp thông tin các chỉ tiêu hợp nhất của mô hình công ty mẹ - công ty con.

(**) Tập đoàn đang trình Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt số liệu thực hiện năm 2023 về tiền lương của Công ty mẹ - Tập đoàn.

2. Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh:

2.1 Thuận lợi

- Năm 2023, điều kiện tình hình địa chính trị trên thế giới diễn biến hết sức phức tạp, tăng trưởng nền kinh tế toàn cầu đang bị suy giảm. Tốc độ tăng trưởng các nhóm ngành sản xuất của các đơn vị trong Tập đoàn có dấu hiệu chững lại và gặp khó khăn, ẩn chứa những yếu tố bất lợi. Rủi ro với doanh nghiệp vẫn gia tăng trong bối cảnh nhu cầu thị trường trong nước cũng như nước ngoài giảm là thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam nói riêng.

Trước tình hình đó, Tập đoàn đã chỉ đạo kịp thời, quyết liệt việc dự báo sát tình hình, xây dựng và triển khai các phương án xử lý nhanh nhạy, bám sát định hướng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương, Bộ Công Thương và các Bộ/ngành trong việc triển khai đồng bộ các giải pháp để khắc phục những khó khăn, thách thức, nỗ lực cao độ nhằm hoàn thành tốt nhất kế hoạch sản xuất kinh doanh đặt ra.

Bên cạnh nỗ lực phấn đấu hoàn thành cao nhất các chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh, Tập đoàn đã tập trung thực hiện có kết quả một số nhiệm vụ quan trọng đối với sự phát triển của Tập đoàn như: Hoàn thiện Đề án cơ cấu lại Tập đoàn giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025; triển khai xây dựng Chiến lược phát triển Tập đoàn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040; tích cực chủ động trong thực hiện các nhiệm vụ được giao để tái cơ cấu nợ vay 03 Dự án phân bón theo Kết luận của Bộ Chính trị; hoàn thiện Phương án trình cấp có thẩm quyền và thúc đẩy tái cơ cấu Dự án Muối mỏ Kali tại Lào; xây dựng và hoàn thiện trình cấp có thẩm quyền Dự thảo Nghị định về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

- 03 đơn vị sản xuất phân bón thuộc Đề án 1468 được Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ đồng ý cơ cấu nợ vay đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam, giảm chi phí tài chính, ổn định sản xuất kinh doanh và góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

2.2 Khó khăn

- Tình hình kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường đã ảnh hưởng đến nước ta. Sức mua trong nước vẫn yếu do thu nhập, tài sản giảm sút và tâm lý thận trọng.

- Giá phân bón trên thị trường thế giới giảm sâu; tình trạng tăng nguồn cung nhập khẩu vào Việt Nam nhất là phân bón và sản phẩm hóa chất; giá một số mặt hàng xuất khẩu (cao su, chất tẩy rửa, phân bón) giảm mạnh do hạn chế chi tiêu của các nước cũng gây khó khăn cho các đơn vị thuộc Tập đoàn.

- Quy định về thuế GTGT đối với sản phẩm phân bón vẫn chưa được các cấp có thẩm quyền giải quyết tiếp tục làm tăng chi phí, tăng giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Việc bãi bỏ thuế tự vệ đối với phân bón DAP tiếp tục tạo ra sự cạnh tranh và gây bất lợi cho các đơn vị sản xuất phân bón trong nước trong đó có các đơn vị trong Tập đoàn so với phân bón nhập khẩu.

- Khó khăn về nguyên liệu đầu vào:

+ Tình trạng khan hiếm, thiếu hụt nguồn cung các loại than cho sản xuất phân đạm urê vẫn còn, chất lượng than có thời điểm không phù hợp với công nghệ sản xuất gây ảnh hưởng tới thiết bị và công suất chạy máy. Bên cạnh đó, giá than các loại vẫn duy trì ở mức cao (trong khi giá than thế giới đã giảm 63% so với cùng kỳ năm 2022) gây rất nhiều khó khăn cho sản xuất phân bón của Tập đoàn.

+ Các bãi thải số 1, số 2 của Nhà máy tuyển Tàng Loóng - Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam đã hết sức chứa, bãi thải số 3 đã thực hiện xong công tác giải phóng mặt bằng, bắt đầu vận chuyển bùn đuôi thải từ hồ số 1 sang tập kết, tuy nhiên, do ảnh hưởng nhiều yếu tố nên việc bốc xúc hồ thải chưa đạt tiến độ đề ra... ảnh hưởng lớn đến việc cung ứng quặng apatit cho các đơn vị sản xuất phân bón chứa lân thuộc Tập đoàn.

II. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng thương mại, số tiền: 1.847 tỷ đồng

000
ĐO
CH
TN
ỀM

Bảng số 2: Tình hình thực hiện đầu tư của Tập đoàn

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Vốn vay (tỷ đồng)	Vốn khác (tỷ đồng)	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện dự án (từ năm...đến năm...)
Dự án quan trọng quốc gia							
Không có							
Dự án nhóm A							
<i>1</i>	<i>Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào</i>						
	Dự án khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammuoan, CHDCND Lào (diện tích 10km2)	10.881	2.176	8.705		2.092,461	2013, DA dừng từ năm 2018
Dự án nhóm B							
<i>1</i>	<i>Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì</i>						
	Chất khử trùng các nguồn nước phục vụ sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản - Công suất 9.000 Tấn/năm	210,769	73,769	137		24,401	2022-2024
<i>2</i>	<i>Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng</i>						
	Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm	916,082	318,307	597,775		271,222	2022-2024

III. Tình hình đầu tư tại các Công ty con

Bảng số 3: Tình hình đầu tư và sản xuất kinh doanh tại các công ty con do công ty mẹ nắm cổ phần chi phối

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của Công ty mẹ (*)	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
I	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ	4.509,07	4.322,81	14.317,83	7.558,64	-52,11	-144,59	196,75	677,56	15.115,05
1	Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.814,22	1.814,22	3.739,74	3.077,75	474,39	381,91	196,75	639,69	1.356,30
2	Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	194,85	194,85	2.651,87	-	-	-	-	-	918,32
3	Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.500,00	2.313,74	7.926,23	4.480,88	-526,51	-526,51	-	37,87	12.840,43
II	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	12.768,75	8.683,11	35.585,90	48.048,09	3.036,38	2.654,50	691,10	1.192,76	22.661,40
1	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.722,00	2.658,31	6.745,87	6.229,57	858,28	858,28	-	55,38	6.134,26
2	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	293,50	288,10	417,96	236,81	0,26	0,12	-	10,93	114,97
3	Công ty Cổ phần DAP Vinachem	1.461,10	935,10	1.925,67	3.234,99	80,54	68,98	93,51	78,93	223,58
4	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	442,00	287,31	1.721,96	1.633,22	288,85	230,62	100,56	145,43	285,73
5	Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	1.500,00	802,50	3.688,04	2.296,16	387,72	387,72	-	0,81	4.838,32
6	Công ty CP Phân bón Miền Nam	478,97	311,59	1.243,95	1.650,54	56,98	56,82	12,46	10,99	590,41

STT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của Công ty mẹ (*)	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
7	Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	376,65	252,57	660,53	1.027,53	76,03	63,20	22,73	23,17	155,63
8	Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	1.128,56	787,92	2.360,49	3.461,69	186,32	148,54	47,28	35,60	938,78
9	Công ty CP Bột giặt LIX	324,00	165,24	1.306,04	2.816,11	246,04	190,04	57,83	150,33	423,70
10	Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	464,72	238,98	2.433,51	3.243,97	154,32	115,20	40,63	209,98	1.489,04
11	Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	157,31	80,23	290,10	730,90	35,04	28,14	10,43	9,54	84,98
12	Công ty CP Hóa chất Việt Trì	109,88	75,27	754,64	1.272,92	85,80	67,66	52,68	53,39	355,71
13	Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	1.036,27	528,56	3.884,30	5.295,20	70,20	60,37	15,86	127,21	2.560,10
14	Công ty CP Cao su Đà Nẵng	1.187,93	599,99	3.384,34	4.550,65	307,07	246,33	138,00	172,59	1.532,96
15	Công ty CP Phân bón Bình Điền	571,68	371,59	3.454,65	8.611,19	196,24	134,82	92,90	70,95	2.168,89
16	Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	129,73	103,78	155,86	37,51	18,52	18,52	-	5,48	4,15
17	Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	139,84	71,32	625,86	1.184,23	6,90	1,89	-	4,32	561,86
18	Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	244,61	124,75	532,16	534,91	18,31	14,28	6,24	27,74	198,34
	Tổng cộng	17.277,82	13.005,92	49.903,74	55.606,73	2.984,27	2.509,90	887,86	1.870,32	37.776,45

(*) Giá trị vốn góp của Công ty mẹ theo BCTC của các Công ty con